# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Cơ điện Miền Trung

| Ngày 15/01/2024 | 25,800 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **0%** | **17.8%** |

**DT thuần**
*Q4/23*
**110**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 58.9| 115%
YoY: ▲ 27.9| 33.8%

**LN thuần**
*Q4/23*
**0.24**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.32| -57.5%
YoY: ▲ 0.05| 25.4%

**LN sau thuế**
*Q4/23*
**2.54**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.98| 354%
YoY: ▲ 2.17| 587%

**Tỷ lệ lãi EBIT**
*2023*
**3.8%**
YoY: +/-▲ 2.8%

**ROE**
*2023*
**6.2%**
YoY: +/-▲ 1.8%

| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 16,200 - 30,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 206 |
| Số lượng CPLH (CP) | 8,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | |
| Sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Beta | (0.23) |
| EPS | 500 |
| P/E | 51.6 |

**DT thuần**
*2023*
**252**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 12.0| 5.1%

**LN thuần**
*2023*
**1.85**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.21| 12.2%

**LN sau thuế**
*2023*
**4.00**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.17| 119%

### Cơ cấu sở hữu

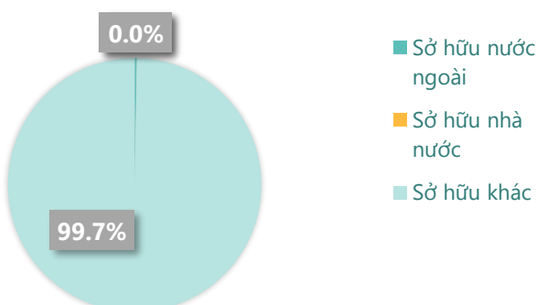


*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá

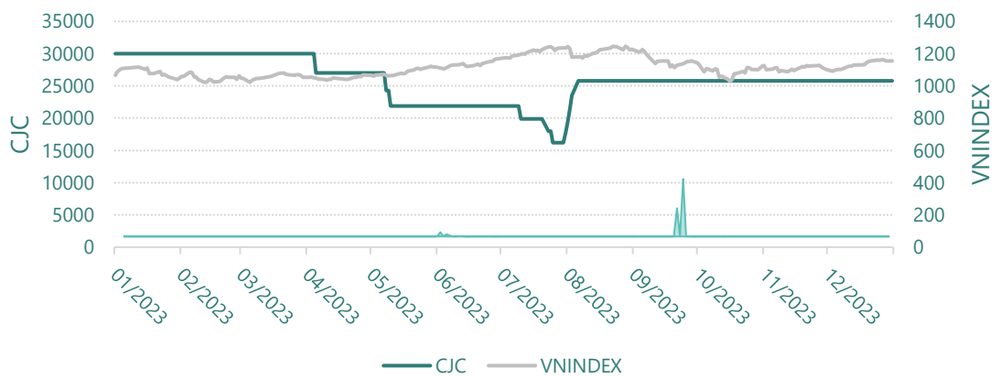


### Cơ cấu cổ đông

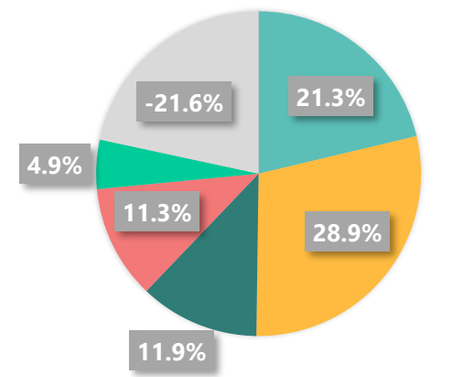


- CTCP Tập đoàn Austdoor
- Nguyễn Hữu Thắng (Chủ tịch HĐQT)
- Đào Thị Minh Thu
- Lê Thành Lâm (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Ngọc Kiên
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

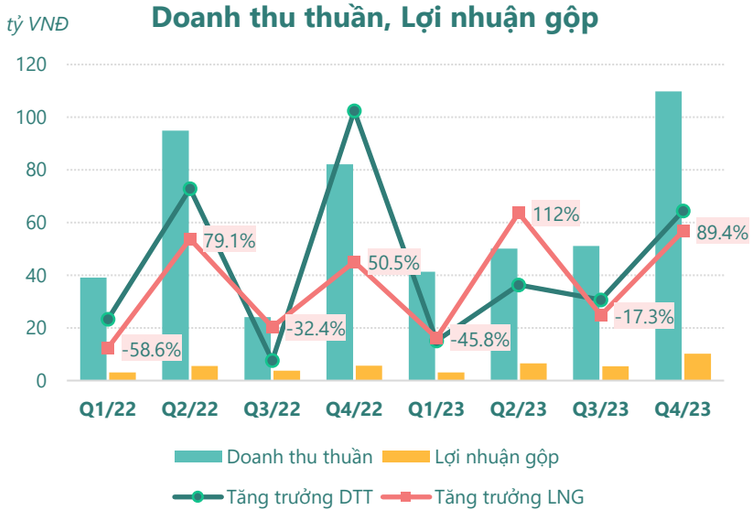


(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận

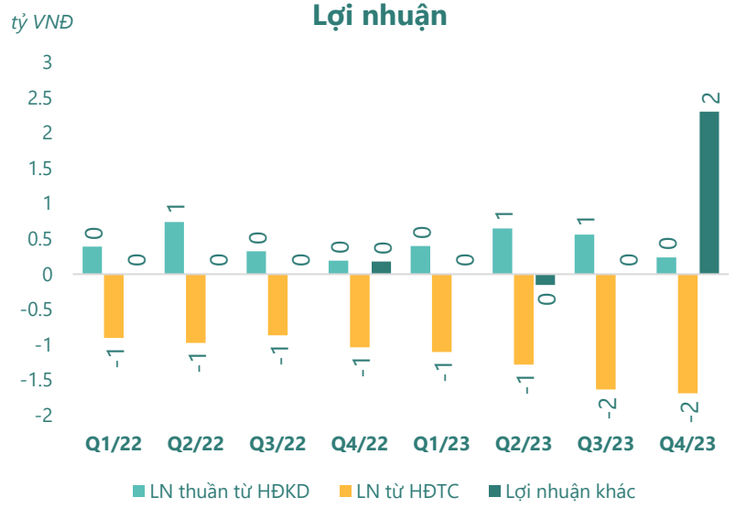


(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí

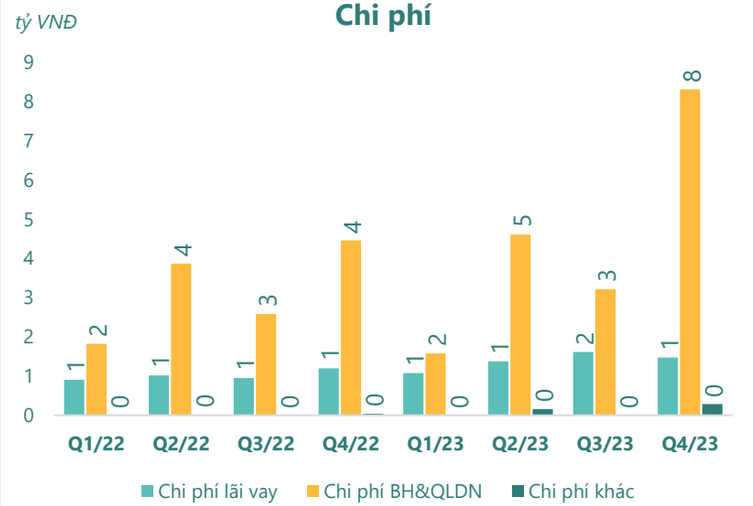


(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận

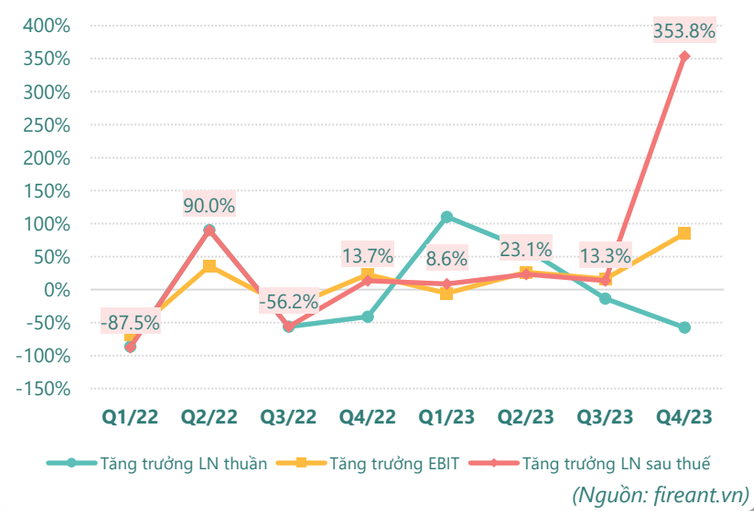


(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi

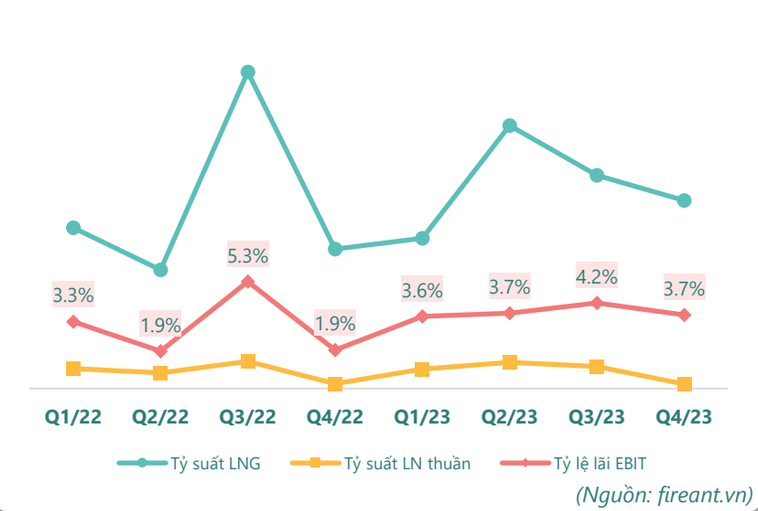


(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

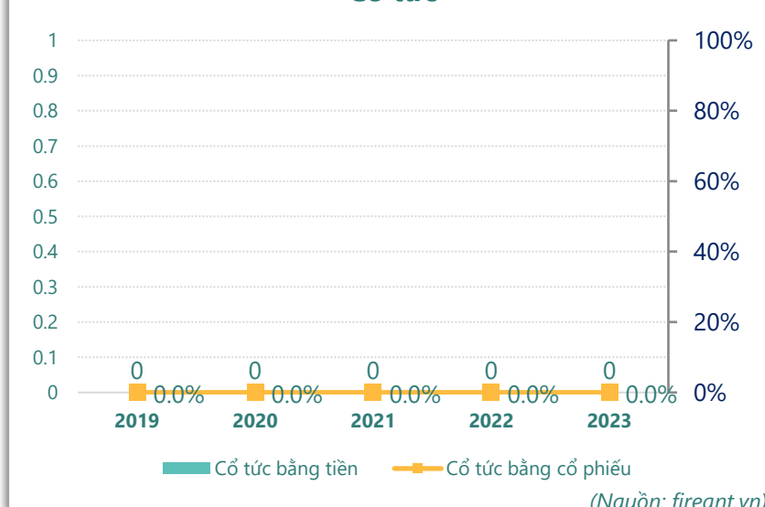


(Nguồn: fireant.vn)

# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản

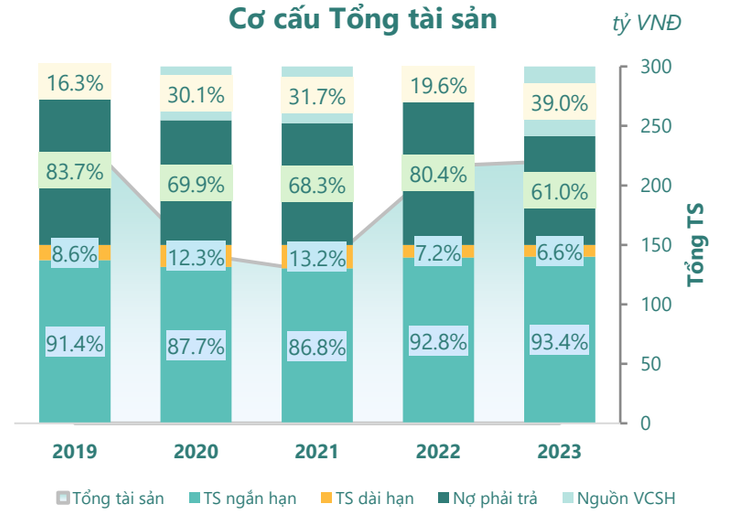


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

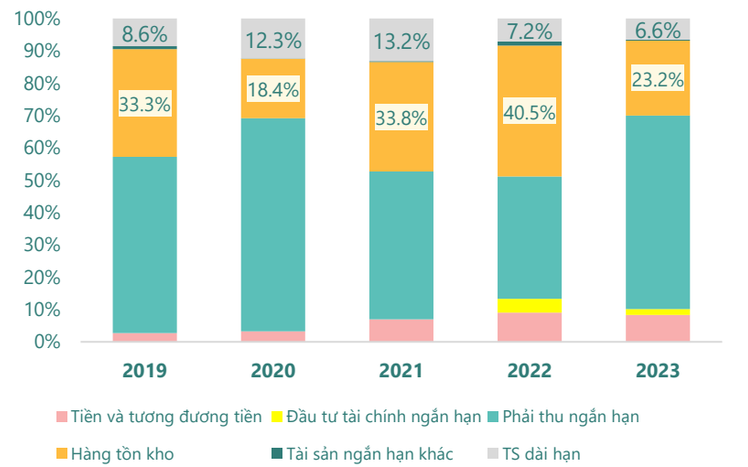


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

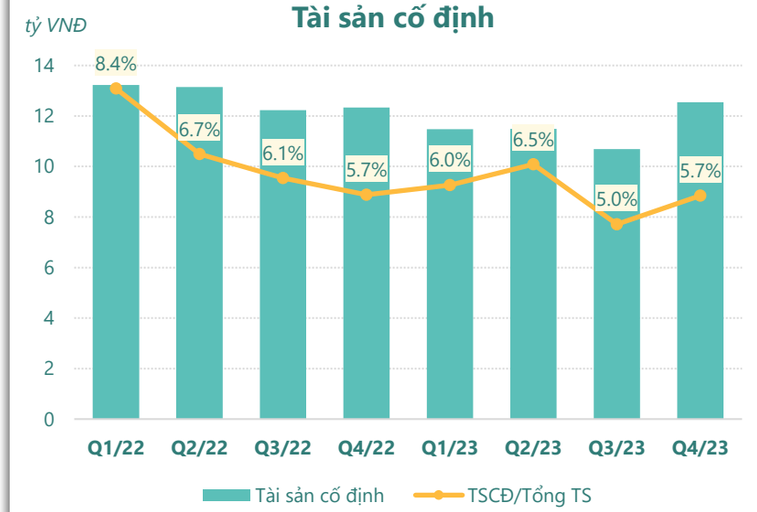


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

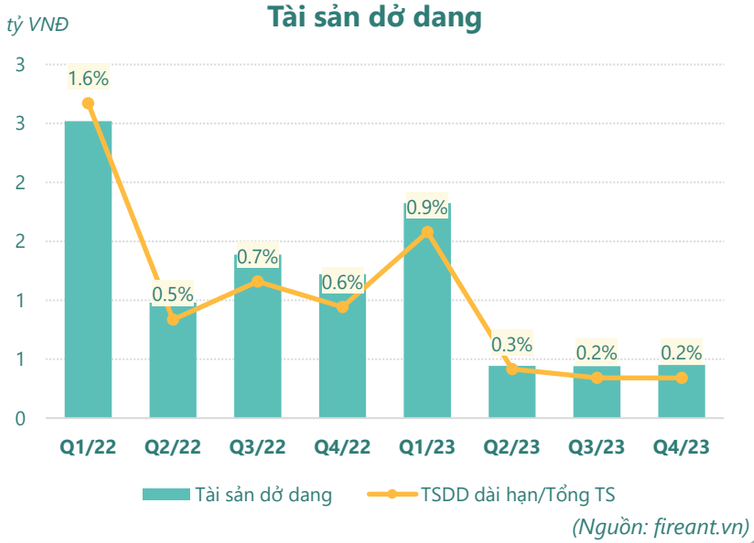


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn

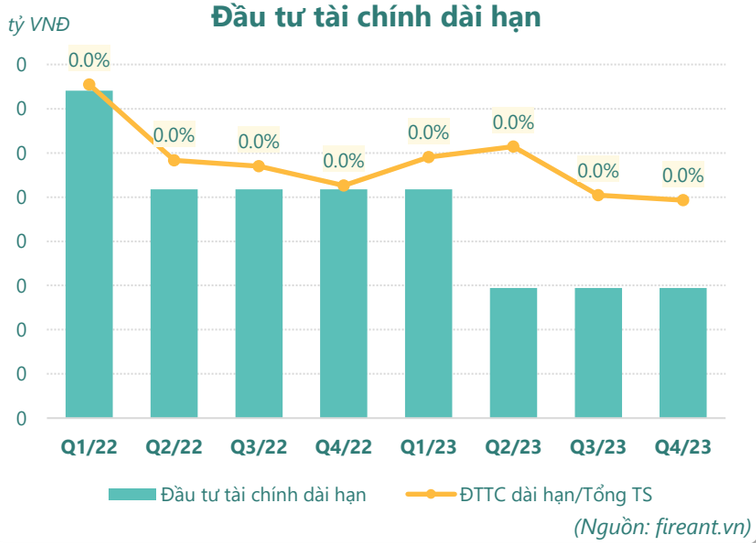


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

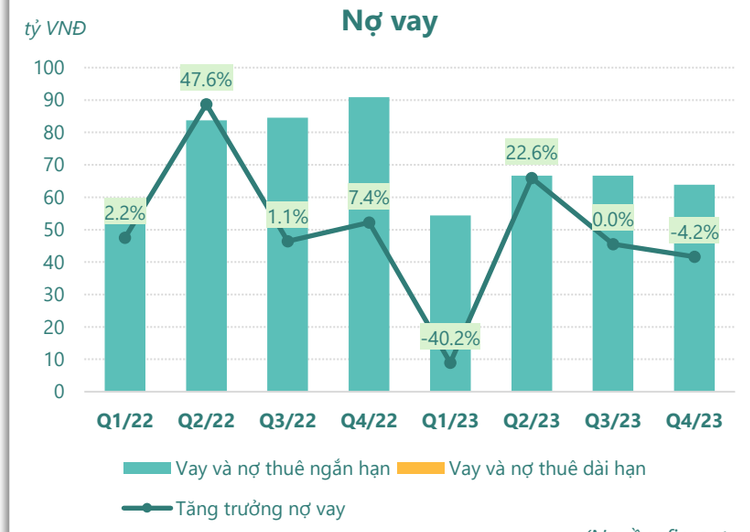


*(Nguồn: fireant.vn)*

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH

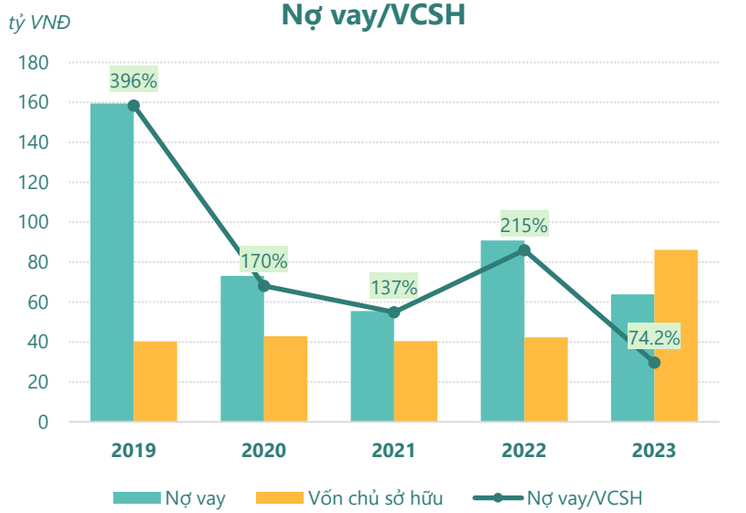


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

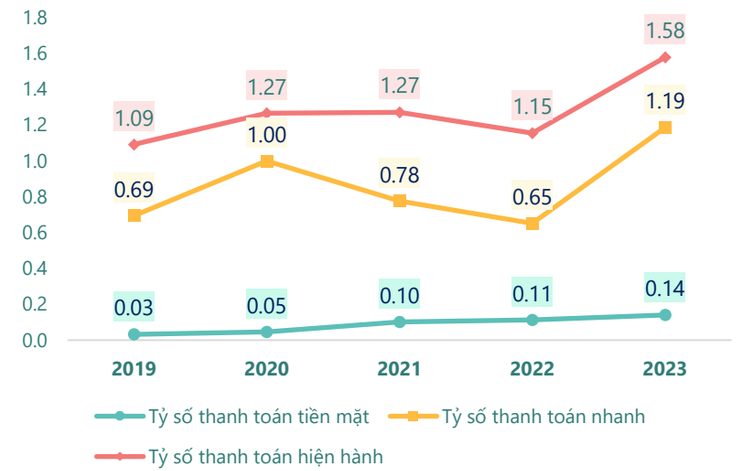


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

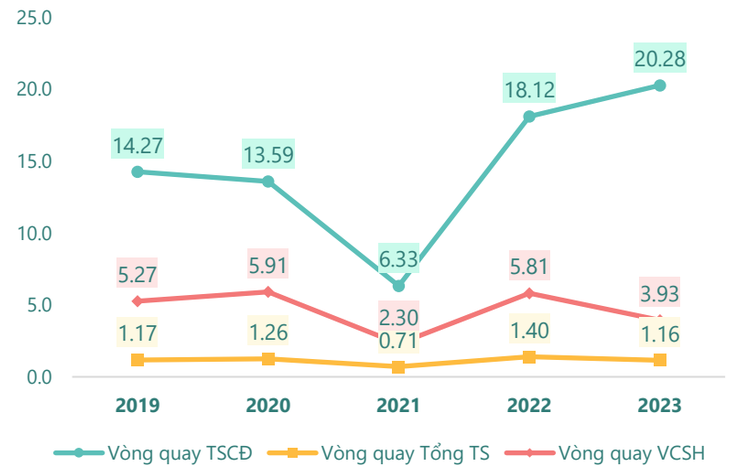


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

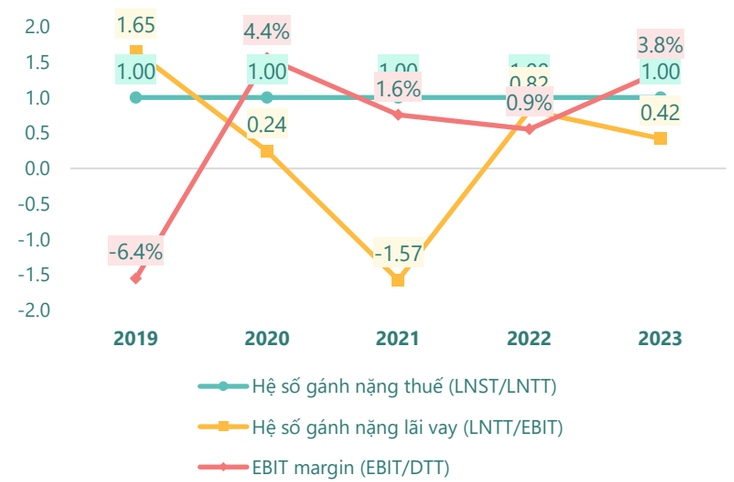


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE

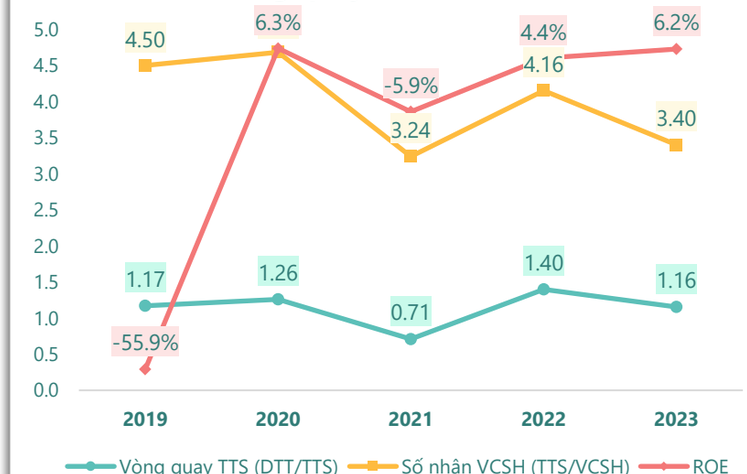


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

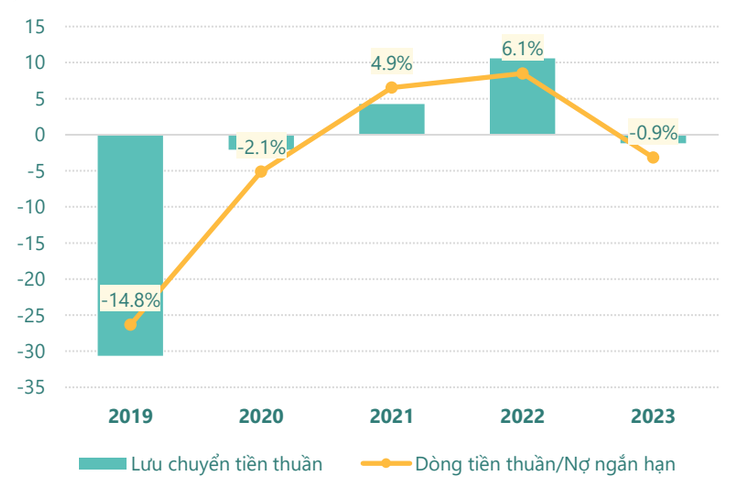


*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/23 | Q4/22 | Thay đổi YoY | 2023 | 2022 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **110** | **82.1** | **33.8%** | **252** | **240** | **5.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 99.6 | 76.5 | 30.2% | 227 | 222 | 2.3% |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.2 | 5.69 | 79.9% | 25.3 | 18.1 | 39.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.17 | 0.16 | 4.7% | 0.24 | 0.29 | -17.6% |
| Chi phí TC | 1.85 | 1.20 | 54.5% | 5.95 | 4.15 | 43.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.47 | 1.20 | 22.5% | 5.54 | 0.41 | 1234% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 4.73 | 0.00 | | 4.73 | 0 | |
| Chi phí QLDN | **3.59** | **4.46** | **-19.6%** | **13.0** | **12.6** | **2.9%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.24 | 0.19 | 25.4% | 1.85 | 1.64 | 12.2% |
| Lợi nhuận khác | **2.30** | **0.18** | **1179%** | **2.15** | **0.18** | **1065%** |
| **LN trước thuế** | 2.54 | 0.37 | 587% | 4.00 | 1.83 | 119% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **2.54** | **0.37** | **587%** | **4.00** | **1.83** | **119%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **2.54** | **0.37** | **587%** | **4.00** | **1.83** | **119%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/22 | Q4/22 | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -6.21 | 1.57 | 21.7 | -15.8 | -20.0 | -2.06 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.56 | -2.85 | 5.65 | -2.41 | -0.20 | -1.05 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.89 | 6.27 | -36.5 | 12.3 | 40.0 | -2.78 |
| Tiền đầu kỳ | 20.4 | 14.5 | 19.5 | 10.3 | 4.42 | 24.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-5.88** | **5.00** | **-9.17** | **-5.91** | **19.8** | **-5.89** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0.01 | 0 | 0.00 | 0 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 14.5 | 19.5 | 10.3 | 4.42 | 24.2 | 18.3 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **TỔNG TÀI SẢN** | **221** | **216** | **2.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 206 | 201 | 2.7% |
| Tiền và tương đương tiền | 18.3 | 19.5 | -6.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.06 | 9.31 | -56.4% |
| Phải thu ngắn hạn | 132 | 81.7 | 61.7% |
| Hàng tồn kho | 51.1 | 87.4 | -41.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.48 | 2.67 | -81.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **14.6** | **15.5** | **-5.7%** |
| Phải thu dài hạn | 1.04 | 0 | |
| Tài sản cố định | 12.5 | 12.3 | 1.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.45 | 1.22 | -63.1% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.02 | 0.03 | -4.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.55** | **1.89** | **-71.1%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 135 | 174 | -22.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **131** | **174** | **-24.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 63.9 | 90.9 | -29.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 25.7 | 49.0 | -47.6% |
| **Nợ dài hạn** | 3.91 | 0.13 | 2987% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **86.1** | **42.3** | **104%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **86.1** | **42.3** | **104%** |
| Vốn điều lệ | 80.0 | 40.0 | 100% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*